

Bản án số: 15/2019/DS-PT

Ngày 26 - 02 - 2019

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản -

Bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2018/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp về thừa kế tài sản và bồi thường thiệt hại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn Tr, sinh năm: 1953. Địa chỉ: đường TV, phường HL, quận NK, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn Nh, sinh năm: 1954 và chị Võ Thị Mỹ L, sinh năm: 1981. Cùng địa chỉ: Ấp NT, xã NC, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Ông Nh có mặt, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NQL1 (Có mặt).

2. NQL2 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. NQL3 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: đường TV, phường HL, quận NK, thành phố Cần Thơ.

4. NQL4 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. NQL5 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp NT, xã NC, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

6. NQL6 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. NQL7 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. NQL8 (Có mặt).

9. NQL9 (Có mặt).

10. NQL10 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Võ Văn Tr và bị đơn ông Võ Văn Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Võ Văn Tr trình bày:

Cụ Võ Thị D có chồng là cụ Huỳnh Văn N. Hai cụ có hai người con chung là Võ Văn Nh và Võ Văn Tr. Các cụ không có tài sản chung.

Cụ N chết trước năm 1965. Năm 1965, cụ D chung sống với cụ Võ Văn H, không đăng ký kết hôn. Cụ D và cụ H không có con chung.

Về tài sản: Trước khi chung sống với cụ D, cụ H có tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25.714 m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và 22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22, cùng tọa lạc tại ấp NT, xã NC, huyện GR, tỉnh Kiên Giang). Kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới, tổng diện tích là 18.475m²; thửa 328 diện tích 4.560m²). Nguồn gốc các thửa đất trên do cha mẹ cụ H để lại cho cụ. Quá trình thực hiện chính sách đất đai, cụ H đưa các thửa đất lúa vào tập đoàn sản xuất, khi tập đoàn giải thể thì Nhà nước có chủ trương trả lại đất cho chủ cũ là cá nhân cụ H. Cho nên, các thửa đất trên là tài sản riêng của cụ H, chứ không phải tài sản chung với cụ D.

Năm 1992, cụ H và cụ D có cất căn nhà xây tường trên thửa đất thổ cư số 32 để ở.

Ngày 16/4/2005, cụ D chết.

Ngày 05/3/2006, cụ H lập di chúc để lại toàn bộ các thửa đất trên cho ông Tr được hưởng. Di chúc này được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã NC, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 26/3/2014, cụ H thỏa thuận cho NQL8 thuê 12 công đất với giá 30.000.000đồng/năm, thời hạn thuê 01 năm. NQL8 đã trả trước cho cụ H 15.000.000 đồng. Trong thời gian tranh chấp giữa ông Nh và cụ H, NQL8 trả 15.000.000 đồng còn lại và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Số tiền này ông Nh đã nhận.

Ngày 12/3/2012, cụ H có thỏa thuận bằng văn bản cầm cố cho NQL7 01 công đất tầm 3m với giá 10 chỉ vàng 24k, thỏa thuận khi nào cụ H trả 10 chỉ vàng thì chuộc đất lại. Cùng ngày, NQL7 thỏa thuận giao lại 01 công đất này cho NQL9 nhận cầm cố, có sự chứng kiến của ông Tr, cụ H và NQL9 đã giao 10 chỉ vàng cho cụ H trực tiếp nhận.

Ngoài ra, cụ H có làm giấy ủy quyền lập ngày 18/6/2012 giao cho chị Võ Thị Mỹ L (con ông Nh) mượn 03 công đất tầm 3m để chị Mỹ L cầm cố cho bà Dương Thị Q. Hiện nay, chị Mỹ L đã chuộc lại đất. Ngoài 01 công đất cầm cố cho NQL9 và 03 công đất do chị Mỹ L đang canh tác thì toàn bộ nhà, đất còn lại ông Nh đang quản lý, sử dụng.

Ngày 17/9/2014, cụ H chết.

Nay ông Tr yêu cầu Tòa án giải quyết:

Công nhận di chúc của cụ H lập ngày 05/3/2006 là hợp pháp. Yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc đối với toàn bộ đất trên. Yêu cầu ông Nh phải giao trả toàn bộ đất do ông Nh đang quản lý cho ông hưởng thừa kế.

Về việc cụ H ủy quyền cho chị Mỹ L sử dụng 03 công đất, ông thừa nhận là có việc này. Tuy nhiên, nội dung chỉ ủy quyền cho chị Mỹ L mượn cầm cố cho người khác, không phải tặng cho đất và chưa được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nay cụ H đã chết, nên việc ủy quyền không còn hiệu lực. Hiện nay chị Mỹ L đang quản lý, sử dụng 03 công đất này nên yêu cầu chị Mỹ L giao trả đất cho ông.

Đối với 01 công đất cụ H cầm cố cho NQL9, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông đồng ý thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại là trả cho NQL9 10 chỉ vàng 24k để chuộc lại đất.

Yêu cầu ông Nh phải bồi thường thiệt hại do mất thu nhập từ việc sử dụng đất từ tháng 01 năm 2015 cho đến khi xét xử là 04 năm, mỗi năm bằng 30.000.000đ x 04 năm = 120.000.000 đồng.

Đối với số tiền thuê đất 15.000.000 đồng mà NQL9 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Ông xác định đây là tiền của cụ H được hưởng, nay cụ H đã chết nên ông yêu cầu ông Nh phải chia thừa kế, mỗi người được hưởng 7.500.000 đồng.

Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với căn nhà cho ông và ông Nh được hưởng mỗi người một nửa, theo hướng: Nếu giao nhà cho ông sử dụng thì ông đồng ý trả cho ông Nh một nửa giá trị căn nhà cũ theo kết quả thẩm định giá. Phần ông Nh sửa chữa, làm thêm là bất hợp pháp nên ông chỉ hoàn lại cho ông Nh một phần chi phí theo khả năng. Nếu ông Nh sử dụng nhà thì phải trả cho ông 50% giá trị căn nhà và toàn bộ giá trị đất có nhà gắn liền với đất.

Bị đơn ông Võ Văn Nh trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, ngày chết của cha mẹ và tài sản của cha mẹ chết để lại.

Tuy nhiên, khi còn sống cụ D đã lập di chúc ngày 09/02/2004 để lại một nửa diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ H đứng tên cho ông được hưởng. Cụ H cũng lập di chúc ngày 04/8/2013 để lại toàn bộ số đất trên cho ông được hưởng. Do đó, ông yêu cầu Tòa án công nhận các bản di chúc này là hợp pháp, yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc. Trường hợp, di chúc của cụ D không có hiệu lực, thì yêu cầu công nhận di chúc của cụ H là hợp pháp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không chấp nhận với các lý do:

Cụ H đã định đoạt lại tài sản theo di chúc ngày 04/8/2013. nên di chúc ngày 05/3/2006 đã hết hiệu lực. Từ đó, việc ông Tr yêu cầu công nhận di chúc, đòi tài sản theo di chúc, bồi thường thiệt hại là không có căn cứ.

Đối với số tiền 15.000.000 đồng do NQL8 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, khi cụ H bệnh nặng nằm viện, ông làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét được nhận số tiền trên để lo chi phí điều trị cho cụ H đã hết. Nên ông Tr yêu cầu chia số tiền này là không chính đáng.

Đối với việc cầm cố 01 công đất cho NQL10, NQL9: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đủ chứng cứ chứng minh do cụ H cầm cố và trực tiếp nhận vàng, nên việc NQL9 sử dụng đất là bất hợp pháp. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, thì yêu cầu NQL9 phải giao trả lại đất cho ông. Ai nhận vàng thì người đó có nghĩa vụ trả cho NQL9.

Đối với phần đất cụ H ủy quyền cho chị Mỹ L là có thật, đã được thể hiện trong tờ ủy quyền và trong di chúc ngày 04/8/2013, nên ông công nhận nội dung này. Giữa ông và chị Mỹ L không có tranh chấp, nên việc thỏa thuận giao 03 công đất cho chị Mỹ L do ông và chị Mỹ L tự giải quyết với nhau.

Đối với căn nhà, ông Nh xác định do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây dựng (có hợp đồng xây dựng ngày 27/10/1992 kèm theo) nên thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông. Do đó, ông không đồng ý chia thừa kế nhà theo yêu cầu của nguyên đơn.

Về yêu cầu phản tố của ông Nh, ông Tr và ông T có ý kiến như sau:

Di chúc của cụ D không phải do cụ D ký vì cụ không biết chữ. Hơn nữa, lúc đó cụ D bị bệnh tai biến nên không còn minh mẫn để lập di chúc. Phần đất trên là tài sản riêng của cụ H, nên cụ D không có quyền định đoạt.

Đối với di chúc của cụ H lập ngày 04/8/2013 không được công chứng, chứng thực hợp pháp. Nội dung di chúc có ghi chèn, không được cụ H xác nhận. Cụ cũng không có văn bản hủy di chúc ngày 05/3/2006. Mặt khác, trước thời điểm lập di

chúc, giữa ông Nh và cụ H đã xảy ra tranh chấp chưa giải quyết xong. Thời điểm này cụ H già yếu, bệnh nặng, không còn minh mẫn để lập di chúc. Tòa án đã ban hành văn bản số 18/2013/CV-TA ngày 25/3/2013 thông báo cho chính quyền địa phương và các bên đương sự không được giao dịch với cụ H liên quan đến đất tranh chấp. Vì các lý do trên, di chúc ngày 04/8/2013 của cụ H không có giá trị pháp lý. Do đó, ông Tr và ông T không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Nh.

Đối với căn nhà, ông Nh không có chứng cứ để chứng minh số tiền bỏ ra xây nhà là của ông. Hơn nữa, căn nhà được xây dựng trên đất của cụ H nên không thể có việc ông Nh bỏ tiền ra xây dựng. Thời điểm này, ông Nh là giáo viên, tiền lương không đủ sống, nên không có số tiền lớn để xây nhà.

Bị đơn là chị Võ Thị Mỹ L trình bày:

Chị xác định cụ H có làm giấy ủy quyền cho chị mượn lâu dài 03 công đất, nếu cụ H qua đời thì chị được hưởng 03 công đất này. Khi lập di chúc ngày 04/8/2013, cụ H cũng để lại 03 công đất này cho chị được hưởng thừa kế. Do đó, chị xác định 03 công đất này chị được hưởng thừa kế. Tuy nhiên, chị không có yêu cầu độc lập về việc đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận trên. Chị thống nhất theo yêu cầu phản tố và ý kiến trình bày của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NQL8 trình bày:

Ngày 26/3/2014, cụ H và ông có thỏa thuận bằng văn bản cho ông thuê 12 công đất với giá 30.000.000 đồng/năm, thời hạn thuê 01 năm. Ông đã trả trước cho cụ H 15.000.000 đồng, còn 15.000.000 đồng ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang theo biên lai thu tiền số 07801 ngày 01/8/2014. Hiện nay ông đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền thuê đất, đồng thời ông đã trả lại đất thuê nên việc ông Nh và ông Tr tranh chấp tiền thuê đất do Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NQL7 trình bày:

Cụ H có cầm cố cho ông 01 công đất với giá 10 chỉ vàng 24k, nhưng do điều kiện canh tác không thuận tiện nên ông thỏa thuận cho NQL9 cầm cố lại, việc này có sự chứng kiến của cụ H và ông Tr. NQL9 đã trả 10 chỉ vàng cho cụ H, nhận đất canh tác. Do đó, ông không có yêu cầu gì. Việc giải quyết hợp đồng cầm cố do NQL9 giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NQL9 và NQL10 trình bày:

Ông, bà xác định lời trình bày của NQL7 là đúng sự thật. Cụ H, ông Tr và NQL7 là người chứng kiến và biết rõ sự việc, cụ H trực tiếp nhận 10 chỉ vàng 24k và giao đất cho ông, bà sử dụng. Nay giữa ông Tr và ông Nh tranh chấp chưa rõ phần đất thuộc quyền sử dụng của ai, nếu Tòa án giải quyết phần đất này ai được hưởng thì người đó phải thực hiện nghĩa vụ của cụ H trả 10 chỉ vàng cho ông, bà thì ông, bà giao trả đất cho người đó. Ông, bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NQL1; NQL2; NQL3 (vợ và các con ông Tr) trình bày:

Thống nhất theo trình bày và yêu cầu của ông Tr, không yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NQL4; NQL5; NQL6 (vợ và các con ông Nh) trình bày:

Thống nhất theo yêu cầu phản tố của ông Nh, không yêu cầu gì trong vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Tuyên bố di chúc của cụ Võ Thị D lập ngày 09/02/2004, di chúc của cụ Võ Văn H lập ngày 05/3/2006 và di chúc của cụ Võ Văn H lập ngày 04/8/2013 đều vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Võ Văn Tr đối với bị đơn là ông Võ Văn Nh và chị Võ Thị Mỹ L về việc đòi công nhận di chúc hợp pháp, yêu cầu hưởng di sản theo di chúc và đòi ông Nh, bà Mỹ L giao trả lại đất.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Võ Văn Nh đối với nguyên đơn là ông Võ Văn Tr về việc đòi công nhận di chúc hợp pháp, yêu cầu hưởng thừa kế theo di chúc.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tr đối với ông Nh về việc đòi bồi thường thiệt hại do mất thu nhập từ việc sử dụng đất 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và đòi chia thừa kế số tiền thuê đất do NQL8 nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện GR là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tr đối với ông Nh về việc chia thừa kế căn nhà của cụ Võ Văn H và cụ Võ Thị D.

Ông Nh được quyền sở hữu căn nhà của cụ H và cụ D trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp NT, xã NC, huyện GR (đặc điểm, vị trí nhà theo biên bản thẩm định hiện trạng tài sản ngày 28/02/2013 kèm theo). Hiện căn nhà trên ông Nh, NQL4 đã cải tạo, làm mới các công trình, kiến trúc nên ông Nh, NQL4 được sử dụng cả căn nhà cũ của cụ H, cụ D và phần cải tạo, làm mới các công trình, kiến trúc (đặc điểm, vị trí các công trình kiến trúc có biên bản thẩm định hiện trạng tài sản ngày 19/12/2016 kèm theo).

Chia cho ông Tr và ông Nh mỗi người được hưởng 50% giá trị nhà là 54.023.000đ (Năm mươi bốn triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng). Ông Nh được quyền sở hữu căn nhà của cụ H, cụ D nên có trách nhiệm hoàn trả phần giá trị nhà nói trên cho ông Tr.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí sao lục hồ sơ, tài liệu, chi phí đo vẽ địa chính, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/10/2018, nguyên đơn ông Võ Văn Tr có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Công nhận di chúc lập ngày 05/3/2006 là hợp pháp, vì di chúc này thực hiện đúng theo ý chí và nguyện vọng của cha để lại toàn bộ tài sản cho nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông Võ Văn Nh phải bồi thường thiệt hại do bị mất thu nhập từ việc cho thuê đất là 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Chia thừa kế cho nguyên đơn số tiền 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*), mà ông Võ Văn Nh đã tự ý nhận tiền từ tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Mỹ L giao trả lại đất 03 công tầm 03m cho nguyên đơn.

Cùng ngày 18/10/2018, bị đơn ông Võ Văn Nh có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Bác yêu cầu chia thừa kế căn nhà tại ấp NT, xã NC, huyện GR, tỉnh Kiên Giang;

Công nhận di chúc của cụ Võ Văn H lập ngày 04/8/2013 để ông được hưởng một phần tài sản của cụ H trong khối tài sản chung với cụ Võ Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Võ Thị Mỹ L; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NQL2, NQL3, NQL4, NQL5, NQL6, NQL7, NQL10 đã được triệu tập hợp lệ, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Ông Võ Văn Tr và ông Võ Văn Nh là anh em ruột, con riêng của bà D, ông Võ Văn H là bố dượng. Bà D cùng với hai người con ông Tr, ông Nh về sống chung với ông H năm 1965, án sơ thẩm xác định bà D, ông H là vợ chồng

theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 là phù hợp với quy định của pháp luật. Giữa ông H, bà D không có con chung, nên ông Tr và ông Nh là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H, bà D.

Quá trình chung sống, ông H, bà D có tạo lập các tài sản gồm có 25.714m² đất gồm 2.873m² đất thổ cư và vườn tạp, còn lại 22.841m² đất ruộng. Mặc dù, nguồn gốc đất của ông H được cha mẹ để lại từ trước năm 1965. Tuy nhiên, qua nhiều thời kỳ biến động về quản lý đất đai, theo chủ trương, chính sách của nhà nước. Vì vậy, phần diện tích đất đai cấp cho ông H đã trở thành tài sản chung của vợ chồng ông H, bà D là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Bà D chết ngày 16/4/2005, ngày 17/9/2014 ông H chết. Như vậy, phần tài sản của bà D, ông H đã trở thành di sản thừa kế của ông Tr, ông Nh theo quy định tại Điều 652, 653 Bộ luật Dân sự. Nhưng trong vụ án này, cả nguyên đơn ông Tr, bị đơn ông Nh đều không ai yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, mà yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc.

Khi còn sống bà D, ông H có ba tờ di chúc, của bà D một tờ, của ông H hai tờ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ba tờ di chúc đều vô hiệu, không có giá trị thực hiện là hoàn toàn chính xác.

Xét bản di chúc của bà D ngày 09/02/2004, bản di chúc đánh máy, nội dung di chúc để lại ½ tài sản gồm 25.714m² đất và một căn nhà do con Võ Văn Nh xây dựng.

Thứ nhất, tài sản chung ông H, bà D đang tranh chấp, chưa được Tòa án giải quyết, nên không có giá trị. Hơn nữa, ông Tr không thừa nhận chữ ký của bà D, ông Nh không yêu cầu giám định, nên di chúc do bà D để lại không có giá trị thực hiện.

Tương tự như vậy, hai tờ di chúc của ông H để lại, một tờ di chúc đánh máy ngày 05/3/2006, một tờ viết tay đề ngày 04/8/2013. Thời điểm này bà D đã chết, do vậy phần tài sản của bà D đã trở thành di sản thừa kế, một mình ông H không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản của vợ chồng được. Do vậy, hai bản di chúc của ông H cũng không có giá trị thực hiện.

Nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hưởng thừa kế theo di chúc của nguyên đơn, cũng như phần tố của bị đơn là hoàn toàn thỏa đáng, đúng quy định của pháp luật.

Không đồng ý bản án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu công nhận di chúc ngày 05/3/2006 và buộc ông Nh phải bồi thường tiền thuê đất 120.000.000 đồng, đồng thời chia thừa kế cho nguyên đơn số tiền 15.000.000 đồng, vì đã tự ý nhận tiền từ tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Xét kháng cáo của ông Tr thấy rằng: Di chúc ngày 05/3/2006 như đã phân tích ở trên, không có giá trị thực hiện. Vì thời điểm lập di chúc bà D đã chết, ½ giá trị tài sản đã trở thành di sản thừa kế, ông H không thể định đoạt toàn bộ tài sản được. Nên việc yêu cầu bồi thường tiền thuê đất cũng không có căn cứ chấp nhận, nên bác kháng cáo của ông Tr là phù hợp.

Xét kháng cáo của ông Nh thấy rằng: Ông Nh cho rằng buộc ông trả cho ông Tr 54.023.000 đồng là thiệt thòi quyền lợi của ông. Vì căn nhà là do ông xây dựng, không phải nhà của cha mẹ là ông H, bà D. Nhưng ngoài bản hợp đồng ngày 27/10/1992. Ông Nh không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nh về phần buộc ông phải trả ông Tr ½ giá trị căn nhà bằng 54.023.000 đồng được.

Ngoài ra, ông Nh yêu cầu công nhận di chúc ông H lập ngày 04/8/2013 có hiệu lực một phần đối với phần tài sản của ông H. Xét thấy bản di chúc ông H lập ngày 04/8/2013 thời điểm này ông H đã bị bệnh nặng, tinh thần không được minh mẫn, thể hiện ông Tr đã có đơn yêu cầu giám định tâm thần ngày 25/3/2013. Nên di chúc lập ngày 04/8/2013 không thể hiện đúng ý chí của người để lại tài sản. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông Nh.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Tr, ông Nh. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Văn Tr phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu công nhận di chúc và đòi tài sản theo di chúc không được chấp nhận là 200.000 đồng; án phí đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận $120.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.000.000 \text{ đồng}$ và án phí được chia di sản thừa kế $54.023.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.701.150 \text{ đồng}$. Tổng cộng 8.901.150 đồng (làm tròn 8.901.000 đồng), nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Võ Văn Nh phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu công nhận di chúc hợp pháp và hưởng tài sản theo di chúc không được chấp nhận là 200.000 đồng; án phí chia di sản thừa kế là $54.023.000 \text{ đ} \times 5\% = 2.701.150 \text{ đồng}$. Tổng cộng 2.901.150 đồng, (làm tròn là 2.901.000 đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Võ Văn Tr phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc ông Võ Văn Nh phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Chi phí tố tụng khác:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí sao lục hồ sơ, tài liệu, chi phí đo vẽ địa chính, định giá tài sản là: 11.686.000 đồng. Ông Võ Văn Tr và ông Võ Văn Nh mỗi người phải chịu một nửa là 5.843.000 đồng. Ông Võ Văn Tr đã nộp xong toàn bộ, nên buộc ông Võ Văn Nh phải hoàn trả cho ông Võ Văn Tr 5.843.000đ (*Năm triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Áp dụng điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 655, Điều 137 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 109, Điều 652, Điều 658 Bộ luật dân sự 2005; Điều 654 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng khoản 4, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn Tr và bị đơn ông Võ Văn Nh

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- Phần tuyên xử:

1. Tuyên bố di chúc của cụ Võ Thị D lập ngày 09/02/2004, di chúc của cụ Võ Văn H lập ngày 05/3/2006 và ngày 04/8/2013 đều vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Võ Văn Tr đối với bị đơn là ông Võ Văn Nh và chị Võ Thị Mỹ L về việc đòi công nhận di chúc hợp pháp, yêu cầu hưởng di sản theo di chúc và đòi ông Nh, bà Mỹ L giao trả lại đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Tr đối với ông Võ Văn Nh về việc đòi bồi thường thiệt hại do mất thu nhập từ việc sử dụng đất 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) và đòi chia thừa kế số tiền thuê đất do NQL8 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Võ Văn Nh đối với nguyên đơn là ông Võ Văn Tr về việc đòi công nhận di chúc hợp pháp, yêu cầu hưởng thừa kế theo di chúc.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Tr đối với ông Võ Văn Nh về việc chia thừa kế căn nhà của cụ Võ Văn H và cụ Võ Thị D.

Ông Võ Văn Nh được quyền sở hữu căn nhà của cụ Võ Văn H và cụ Võ Thị D trên thửa đất số 32, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp NT, xã NC, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (đặc điểm, vị trí nhà theo biên bản thẩm định hiện trạng tài sản ngày 28/02/2013 kèm theo). Hiện căn nhà trên ông Võ Văn Nh, NQL4 đã cải tạo, làm mới các công trình, kiến trúc nên ông Võ Văn Nh, NQL4 được sử dụng cả căn nhà cũ của cụ Võ Văn H, cụ Võ Thị D và phần cải tạo, làm mới các công trình, kiến trúc (đặc điểm, vị trí các công trình kiến trúc có biên bản thẩm định hiện trạng tài sản ngày 19/12/2016 kèm theo).

Chia cho ông Võ Văn Tr và ông Võ Văn Nh mỗi người được hưởng 50% giá trị nhà là 54.023.000đ (*Năm mươi bốn triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng*). Ông Võ Văn Nh được quyền sở hữu căn nhà của cụ Võ Văn H, cụ Võ Thị D nên có trách nhiệm hoàn trả phần giá trị nhà nói trên cho ông Võ Văn Tr.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Văn Tr phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 8.901.000 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.125.000 đồng theo các biên lai thu tiền 08971 ngày 24/4/2015 và 0002586 ngày 28/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Do ông Nguyễn Đức T nộp thay). Ông Võ Văn Tr còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.224.000đ (*Bốn triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*).

Ông Võ Văn Nh phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 2.901.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 09111 ngày 22/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Ông Võ Văn Nh còn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.099.000đ (*Bốn triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Võ Văn Tr phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số tiền 0007268 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Ông Tr không phải nộp thêm.

Buộc ông Võ Văn Nh phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số tiền 0007271 ngày 30/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Ông Nh không phải nộp thêm.

6. Chi phí tố tụng khác: Buộc ông Võ Văn Nh phải hoàn trả cho ông Võ Văn Tr 5.843.000đ (*Năm triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GR;
- THA dân sự huyện GR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Thi